

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VPUB-PVHCC

Điện Biên, ngày tháng 01 năm 2026

V/v công khai TTHC tại Quyết định
số 13/QĐ-UBND ngày 05/01/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh

Kính gửi:

- Sở Công Thương;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05/01/2026 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Điện Biên. Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 123 TTHC tại Quyết định công bố nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành (*danh sách cụ thể tại Phụ lục kèm theo*); thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Công Thương; UBND các xã, phường

- Khai thác thông tin, công khai 123 TTHC tại Phụ lục kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết TTHC hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ TTHC theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Kết nối, đồng bộ 123 TTHC giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, khai thác phục vụ các nhu cầu quản lý trên địa bàn tỉnh.

Nhận được Văn bản này, đề nghị Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PVHCC.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Cường

Phụ lục**DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 13/QĐ-UBND NGÀY 05/01/2026
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG KHAI TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU
TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

*(Kèm theo Công văn số /VPUB-PVHCC ngày tháng 01 năm 2026
của Văn phòng UBND tỉnh)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Mức độ DVCTT
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
1	Xuất nhập khẩu cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	2.000303.H18	Toàn trình
2	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	1.000603.H18	Toàn trình
3	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu AHK	1.007968.H18	Toàn trình
4	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	1.000694.H18	Toàn trình
5	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	1.000432.H18	Toàn trình
6	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056.H18	Toàn trình
7	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400.H18	Toàn trình
8	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	1.008361.H18	Toàn trình
9	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	1.000490.H18	Toàn trình
10	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela	1.002960.H18	Toàn trình
11	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	1.000431.H18	Toàn trình
12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	1.000686.H18	Toàn trình
13	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	1.000695.H18	Toàn trình
14	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450.H18	Toàn trình
15	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762.H18	Toàn trình
16	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	1.001380.H18	Toàn trình
17	Cấp Giấy chứng nhận hàng hoá không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274.H18	Toàn trình

18	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	1.001370.H18	Toàn trình
19	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu S	1.000676.H18	Toàn trình
20	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382.H18	Toàn trình
21	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260.H18	Toàn trình
22	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665.H18	Toàn trình
23	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	1.000664.H18	Toàn trình
24	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO	1.000398.H18	Toàn trình
25	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hoá gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	1.001298.H18	Toàn trình
26	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372.H18	Toàn trình
27	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu EUR.1	1.008667.H18	Toàn trình
28	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59	1.000430.H18	Toàn trình
29	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522.H18	Toàn trình
30	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru	1.003477.H18	Toàn trình
31	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1	2.000431.H18	Toàn trình
32	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257.H18	Toàn trình
33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00 .00.H18	Toàn trình
34	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00 .00.H18	Toàn trình
35	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H18	Toàn trình
36	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129.H18	Toàn trình
37	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376.H18	Toàn trình

38	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00 .00.H18	Toàn trình
39	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, I Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00 .00.H18	Toàn trình
40	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hoá	2.000255.000.00 .00.H18	Toàn trình
41	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00 .00.H18	Toàn trình
42	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hoá là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00 .00.H18	Toàn trình
43	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00 .00.H18	Toàn trình
44	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hoá là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00 .00.H18	Toàn trình
45	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00 .00.H18	Toàn trình
46	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00 .00.H18	Toàn trình
47	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00 .00.H18	Toàn trình
48	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00 .00.H18	Toàn trình
49	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00 .00.H18	Toàn trình
50	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00 .00.H18	Toàn trình
51	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00 .00.H18	Toàn trình
52	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00 .00.H18	Toàn trình
53	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00 .00.H18	Toàn trình
54	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/ năm)	2.001646.000.00 .00.H18	Toàn trình

55	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598.H18	Toàn trình
56	Cấp Giấy phép phân phối rượu	1.003977.H18	Toàn trình
57	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338.H18	Toàn trình
58	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/ năm trở lên)	1.004021.H18	Toàn trình
59	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00 .00.H18	Toàn trình
60	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00 .00.H18	Toàn trình
61	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00 .00.H18	Toàn trình
62	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/ năm)	2.001630.000.00 .00.H18	Toàn trình
63	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/ năm trở lên)	1.003992.H18	Toàn trình
64	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.000.00 .00.H18	Toàn trình
65	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.000.00 .00.H18	Toàn trình
66	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.000.00 .00.H18	Toàn trình
67	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.000.00 .00.H18	Toàn trình
68	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.000.00 .00.H18	Toàn trình
69	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.000.00 .00.H18	Toàn trình
70	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.000.00 .00.H18	Toàn trình
71	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.000.00 .00.H18	Toàn trình
72	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.000.00 .00.H18	Toàn trình
73	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2.000304.H18	Toàn trình

74	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2.001424.H18	Toàn trình
75	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00 .00.H18	Toàn trình
76	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00 .00.H18	Toàn trình
77	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	1.000475.H18	Toàn trình
78	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005184.H18	Toàn trình
79	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00 .00.H18	Toàn trình
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00 .00.H18	Toàn trình
81	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000706.H18	Toàn trình
82	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00 .00.H18	Toàn trình
83	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00 .00.H18	Toàn trình
84	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00 .00.H18	Toàn trình
85	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00 .00.H18	Toàn trình
86	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000535.000.00 .00.H18	Toàn trình
87	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000591.000.00 .00.H18	Toàn trình
88	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	2.000117.H18	Toàn trình
89	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660.H18	Toàn trình
90	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860.H18	Toàn trình
91	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682.H18	Toàn trình

92	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115.H18	Toàn trình
93	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00 .00.H18	Toàn trình
94	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00 .00.H18	Toàn trình
95	Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1.000957.H18	Toàn trình
96	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hoá xuất khẩu	1.001238.H18	Toàn trình
97	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062.H18	Toàn trình
98	Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905.H18	Toàn trình
99	Cấp Giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438.H18	Toàn trình
100	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	1.000890.H18	Toàn trình
101	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	2.001272.000.00 .00.H18	Toàn trình
102	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hoá tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hoá tạm nhập, tái xuất theo giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	2.001264.H18	Toàn trình
103	Thủ tục Đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	1.002939.000.00 .00.H18	Toàn trình
104	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419.H18	Toàn trình
105	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00 .00.H18	Toàn trình
106	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573.H18	Toàn trình
107	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00 .00.H18	Toàn trình
110	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.H18	Toàn trình
111	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878.H18	Toàn trình
112	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604.H18	Toàn trình
113	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271.H18	Toàn trình
114	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292.H18	Toàn trình

115	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000799.H18	Toàn trình
116	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880.H18	Toàn trình
117	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981.H18	Toàn trình
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
1	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00 .00.H18	Toàn trình
2	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00 .00.H18	Toàn trình
3	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00 .00.H18	Toàn trình
4	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00 .00.H18	Toàn trình
5	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00 .00.H18	Toàn trình
6	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.H18	Toàn trình
